

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Kinh tế tài nguyên thiên nhiên** (Environmental and Resource Economics)

Mã ngành: 7850102

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế nông nghiệp và KTTNMT - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường theo định hướng chuyên nghiệp. Sau khi học xong chương trình, người học có được:

- a. Phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe tốt, và có trách nhiệm với xã hội.
- b. Kiến thức căn bản về kinh tế – xã hội, kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành.
- c. Khả năng phân tích kinh tế các giá trị tài nguyên thiên nhiên, các dự án về tài nguyên và môi trường, các chính sách môi trường và quản lý tài nguyên ở các cấp khác nhau, các chính sách thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu.
- d. Phát triển những kỹ năng cần thiết để tiếp tục tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Có kiến thức căn bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh tế; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp; nguyên tắc ứng xử của các cá nhân, tổ chức và xã hội về các hành vi liên quan đến quản lý và khai thác tài nguyên và môi trường và hàng hóa công cộng.
- b. Có kiến thức căn bản về thống kê, toán, và các công cụ phân tích định lượng trong lĩnh vực kinh tế.
- c. Có kiến thức căn bản về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ, marketing, quản trị tài chính;
- d. Có kiến thức căn bản về sinh thái học và hệ sinh thái.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Có kiến thức căn bản về kinh tế môi trường, phát triển bền vững và kinh tế tài nguyên.
- b. Có kiến thức về ô nhiễm tối ưu nhằm xác định mục tiêu chất lượng môi trường đạt tối ưu xã hội.
- c. Có kiến thức về sử dụng tối ưu các nguồn lực như dầu mỏ, khoáng sản, các nguồn năng lượng tái tạo, đất, nước, tài nguyên rừng, khai thác và nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp.
- d. Có kiến thức về phân tích lợi ích và chi phí và các phương pháp định giá tài nguyên và môi trường nhằm phân tích và đánh giá tác động kinh tế và môi trường của các dự án, chính sách hay vấn đề cụ thể về ô nhiễm và sức khỏe, suy thoái và cạn kiệt tài nguyên và dự đoán khả năng xảy ra trong tương lai và định hướng các chiến lược mang tính dài hạn.

- e. Có kiến thức để xây dựng chính sách ở các cấp về quản lý tài nguyên và môi trường như quyền sở hữu, tiêu chuẩn, thuế, phí, giấy phép xả thải có thể chuyển nhượng, nguyên tắc đặt cọc – hoàn trả, ký quỹ môi trường, trợ cấp ngành giảm ô nhiễm môi trường hay khai thác và sử dụng tài nguyên.
- f. Có kiến thức về kế toán môi trường, kết hợp thông tin kinh tế và môi trường ở các mức độ từ cấp dự án, chính sách hay kế toán quốc gia cụ thể như xác định các nguồn lực đang sử dụng, đo lường và thông tin về chi phí của dự án, chính sách hay tác động kinh tế quốc gia đến môi trường.
- g. Có kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và thương mại, các nguyên tắc, ký kết song phương và đa phương các vấn đề về thương mại có liên quan đến môi trường và các vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại.
- h. Có kiến thức về biến đổi khí hậu, kinh tế biến đổi khí hậu nhằm đánh giá kinh tế các biện pháp hay chính sách thích ứng và giảm thiểu của biến đổi khí hậu.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội:

- a. Tiếp cận các khoa học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan ở cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo.
- b. Vận dụng quy định luật pháp trong giải quyết các vấn đề kinh tế và tài nguyên môi trường.
- c. Ứng dụng khoa học tự nhiên trong giải quyết các vấn đề kinh tế căn bản.

Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn:

- d. Thực hiện các công việc như xây dựng, đánh giá, thẩm định, quản lý và thực hiện các dự án, về cải tạo môi trường và khai thác tài nguyên, quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên.
- e. Thực hiện phân tích lợi ích và chi phí và định giá các tài nguyên và môi trường và phân tích kinh tế các chính sách thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.
- f. Tính toán và đề xuất chính sách môi trường tối ưu xã hội và sử dụng tối ưu các nguồn lực;
- g. Thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin kinh tế và môi trường, thực hiện tính toán kế toán môi trường quốc gia và toàn cầu; kỹ năng phân tích chính sách doanh nghiệp, kỹ năng giám sát; kỹ năng quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; và có khả năng làm việc chuyên môn trong nhóm.
- b. Kỹ năng giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, có năng lực giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và có khả năng thuyết trình và thu hút trong giao tiếp.
- c. Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- d. Tố chất và kỹ năng cá nhân: có khả năng suy xét, tư duy sáng tạo; có khả năng nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; có khả năng đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- e. Kỹ năng ngoại ngữ và tin học có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ tương đương với trình độ B, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng tương đương trình độ A và một số phần mềm về tài nguyên và môi trường; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

2.3 Thái độ

- a. Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- b. Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- c. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- d. Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành kinh tế tài nguyên có thể làm việc ở các tổ chức liên quan đến tài nguyên môi trường và tài chính (xây dựng chính sách, thuế, phí ô nhiễm và khai thác tài nguyên), kế hoạch và đầu tư (xây dựng, đánh giá, thẩm định, quản lý và thực hiện dự án về cải tạo môi trường và khai thác tài nguyên, quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên). Cụ thể:

- Nhân viên/Quản lý: đảm nhiệm công tác tư vấn, quản lý, phân tích các vấn đề về môi trường tại các công ty tư vấn, các doanh nghiệp khai thác và kinh doanh tài nguyên và cải thiện ô nhiễm môi trường, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, dịch vụ.
- Chuyên viên/Quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước, sở ban ngành có liên quan đến kinh tế tài nguyên, quản lý tài nguyên thiên nhiên, như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,...
- Nghiên cứu viên và giảng viên: nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kinh tế tài nguyên và kinh tế môi trường.
- Chuyên viên/Quản lý tại các dự án của chính phủ và phi chính phủ về quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu trong lĩnh vực về kinh tế tài nguyên môi trường, kinh tế nông nghiệp, quản lý môi trường, khoa học môi trường hay kinh tế và kinh doanh.
- Có khả năng học tiếp các chương trình đào tạo bằng 2 cũng như các bậc sau đại học.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chuẩn đầu ra ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên của trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh và trường Đại học Kinh Tế Huế.
- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh Tế Nông Nghiệp (chuyên ngành Kinh Tế Tài nguyên) của đại học Philippines Los Banos.
- Góp ý của đại diện tổ chức Kinh Tế và Môi Trường Đông Nam Á (EEPSEA) và dự án AKIZ.
- Các tài liệu hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra theo CDIO.

6. Chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện | |
|--|----------------|---|------------|----------|--|------------|------------|------------------------|--------------|------------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | | |
| 1 | QP006 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 30 | | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 2 | QP007 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 30 | | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 3 | QP008 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 3 | 3 | | 20 | 65 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 4 | QP009 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 1 | 1 | | 10 | 10 | Bố trí theo nhóm ngành | | |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | I, II, III | |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | 10TC nhóm AV hoặc nhóm PV | 60 | | | I, II, III | |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH023 | I, II, III | |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH024 | I, II, III | |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | 60 | | XH025 | I, II, III | |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH031 | I, II, III | |
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | 45 | | XH032 | I, II, III | |
| 12 | XH004 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 3 | | | 45 | | | I, II, III | |
| 13 | XH005 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | | 45 | | XH004 | I, II, III | |
| 14 | XH006 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 4 | | | 60 | | XH005 | I, II, III | |
| 15 | FL004 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 3 | | | 45 | | XH006 | I, II, III | |
| 16 | FL005 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | 45 | | FL004 | I, II, III | |
| 17 | FL006 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 4 | | | 60 | | FL005 | I, II, III | |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | 1 | 1 | | | 15 | | | I, II, III |
| 19 | TN034 | TT. Tin học căn bản (*) | 2 | 2 | | | | 60 | | I, II, III |
| 20 | ML009 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1 | 2 | 2 | | | 30 | | | I, II, III |
| 21 | ML010 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2 | 3 | 3 | | | 45 | | ML009 | I, II, III |
| 22 | ML006 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | | 30 | | ML010 | I, II, III |
| 23 | ML011 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | | 45 | | ML006 | I, II, III | |
| 24 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III | |
| 25 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | I, II, III | |
| 26 | XH011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | 30 | | | I, II, III | |
| 27 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | 30 | | | I, II, III | |
| 28 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | I, II, III | |
| 29 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | I, II, III | |
| 30 | KN001 | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | I, II, III | |
| 31 | TN010 | Xác suất thống kê | 3 | 3 | | 45 | | | I, II, III | |
| 32 | KT105 | Toán kinh tế 1 | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 33 | KT022 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III | |
| Cộng: 46 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn 15 TC) | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | | |
| 34 | KT101 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 35 | KT102 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 36 | KT107 | Toán kinh tế 2 | 2 | 2 | | 30 | | KT105 | I, II | |
| 37 | KT108 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | 3 | | 45 | | TN010 | I, II | |
| 38 | KT113 | Kinh tế lượng | 3 | 3 | | 45 | | KT108 | I, II | |
| 39 | KT109 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 2 | 2 | | 30 | | KT108 | I, II | |
| 40 | KL369 | Luật kinh tế | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 41 | KT106 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 42 | KT114 | Kinh tế công cộng | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 43 | KT118 | Kinh tế học hành vi | 3 | 3 | | 30 | 30 | | I, II | |
| 44 | MT101 | Sinh thái học cơ bản | 2 | 2 | | 30 | | | I, II | |
| 45 | MT102 | TT. Sinh thái học cơ bản | 1 | 1 | | | 30 | | I, II | |
| 46 | KT203 | Ứng dụng toán trong kinh doanh | 3 | 3 | | 45 | | | I, II | |
| 47 | KT119 | Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề | 2 | 2 | | 30 | | | I, II, III | |
| 48 | KT103 | Quản trị học | 3 | | 6 | 45 | | | I, II | |
| 49 | KT104 | Marketing căn bản | 3 | | | 45 | | | I, II | |
| 50 | KT111 | Tài chính - Tiền tệ | 3 | | | 45 | | | I, II | |
| 51 | KT330 | Thuế | 3 | | | 45 | | | I, II | |
| 52 | KT308 | Quản trị tài chính | 3 | | | 45 | | | I, II | |
| Cộng: 41 TC (Bắt buộc 35 TC; Tự chọn 6 TC) | | | | | | | | | | |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | HK thực hiện |
|--|----------------|--|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------|
| Khối kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | |
| 53 | KT305 | Kinh tế môi trường | 3 | 3 | | 45 | | KT101 | I, II |
| 54 | KT319 | Kinh tế tài nguyên | 3 | 3 | | 45 | | KT101 | I, II |
| 55 | KT418 | Phân tích lợi ích chi phí | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 56 | KT246 | Định giá tài nguyên môi trường | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 57 | KT245 | Kinh tế biên giới khí hậu | 3 | 3 | | 45 | | KT305, KT319 | I, II |
| 58 | KT365 | Phân tích và đánh giá tác động môi trường | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 59 | KT419 | Thương mại và môi trường | 2 | 2 | | 30 | | | I, II |
| 60 | KT403 | Kinh tế ô nhiễm và sức khỏe | 2 | 2 | | 30 | | KT305 | I, II |
| 61 | KT247 | Kinh tế năng lượng tái tạo | 2 | 2 | | 30 | | KT101 | I, II |
| 62 | KT242 | Kế toán môi trường | 2 | 2 | | 30 | | KT319 | I, II |
| 63 | KT133 | Kiến tập ngành Kinh tế tài nguyên môi trường | 2 | 2 | | | 60 | | I, II |
| 64 | KT209 | Anh văn chuyên môn kinh tế | 3 | 3 | | 45 | | | I, II |
| 65 | KT440 | Chuyên đề kinh tế tài nguyên môi trường | 1 | 1 | | | 30 | KT109 | I, II |
| 66 | KT201 | Quản trị dự án | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 67 | KT115 | Kinh tế phát triển | 3 | | | 45 | | KT102 | I, II |
| 68 | KT304 | Kinh tế sản xuất | 3 | | | 45 | | | I, II |
| 69 | KT303 | Kinh tế quốc tế | 3 | | | 45 | | KT102 | I, II |
| 70 | KT249 | Kinh tế học ngân hàng | 3 | | | 45 | | KT111 | I, II |
| 71 | KT393 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | | | 45 | | KT106 | I, II |
| 72 | KT206 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 73 | KT321 | Nghiên cứu marketing | 3 | | | 45 | | KT104 | I, II |
| 74 | KT341 | Kế toán tài chính 1 | 3 | | | 45 | | KT106 | I, II |
| 75 | KT413 | Kinh tế vùng | 3 | | 14 | 45 | | | I, II |
| 76 | KT372 | Kế toán chi phí | 2 | | | 30 | | KT106 | I, II |
| 77 | MT309 | Quản lý chất lượng môi trường | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 78 | MT145 | Quản lý tài nguyên đất đai | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 79 | MT340 | Quản lý tài nguyên nước | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 80 | MT146 | Quản lý tài nguyên rừng | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 81 | MT316 | Quản lý môi trường và tài nguyên ven biển | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 82 | MT323 | Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 83 | MT366 | Quản lý môi trường nông nghiệp | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 84 | MT362 | Sử dụng GIS trong quản lý môi trường | 2 | | | 20 | 10 | | I, II |
| 85 | KT254 | Khởi sự doanh nghiệp | 3 | | | 45 | | | I, II |
| 86 | KT421 | Luận văn tốt nghiệp – KTTN&MT | 10 | | | | 300 | | I, II |
| 87 | KT289 | Tiểu luận tốt nghiệp – KTTN&MT | 4 | | | | 120 | | I, II |
| 88 | KT420 | Dự báo kinh tế | 3 | | 10 | 45 | | ≥ 105 TC | I, II |
| 89 | KT268 | Kinh tế nông hộ | 3 | | | 45 | | | I, II |
| 90 | KT273 | Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững | 2 | | | 30 | | | I, II |
| 91 | KT274 | Chính sách quản lý tài nguyên môi trường | 2 | | | 30 | | | I, II |
| Cộng: 53 TC (Bắt buộc 30 TC; Tự chọn 23 TC) | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 96 TC; Tự chọn: 44 TC) | | | | | | | | | |

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



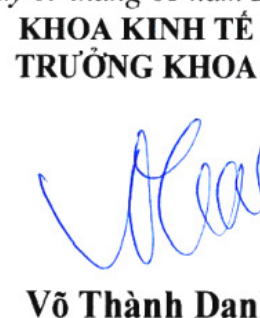
Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA KINH TẾ
TRƯỜNG KHOA



Võ Thành Danh